



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

я

tôi

ты

bạn

он

anh ấy

она

cô ấy

оно

nó

мы

chúng tôi / chúng ta

вы

các bạn

они

họ

что
вопрос

cái gì

кто

ai

где

ở đâu

зачем

tại sao

как

làm sao

какой

cái nào

когда

lúc nào

тогда

sau đó

если

nếu

на самом деле
действительно

thật sự

но

nhưng

потому что

bởi vì

не

không

это

này

Мне нужно это

Tôi cần cái này

Сколько это стоит?

Cái này giá bao nhiêu?

ЧТО
это

đó

ВСЕ
вообще

tất cả

или

hoặc

и

và

ЗНАТЬ

biết

Я знаю

Tôi biết

Я не знаю

Tôi không biết

думать

nghĩ

приходить

đến

класть

đặt

брать

lấy

находить

tìm

слушать

nghe

работать

làm việc

говорить

nói chuyện

давать

cho

нравиться

thích

помогать

giúp đỡ

любить

yêu

звонить

gọi

ждать

chờ đợi

Ты мне нравишься

Tôi thích bạn

Мне это не нравится

Tôi không thích cái này

Ты любишь меня?

Bạn có yêu tôi không?

Я люблю тебя

Tôi yêu bạn

ноль

0

один

1

два

2

три

3

четыре

4

пять

5

шесть

6

семь

7

восемь

8

девять

9

десять

10

одиннадцать

11

двенадцать

12

тринадцать

13

четырнадцать

14

пятнадцать

15

шестнадцать

16

семнадцать

17

восемнадцать

18

девятнадцать

19

двадцать

20

новый

mới

старый
новый

cũ

немногие

многие

сколько?
вообще

ít

nhiều

bao nhiêu?

сколько?
число

неправильный

правильный

bao nhiêu?

sai

chính xác

плохой

хороший

счастливый

xấu

tốt

hạnh phúc

короткий

длинный

маленький

ngắn

dài

nhỏ

большой

lớn

там

đó

здесь

đây

правый

phải

левый

trái

красивый
женщина

xinh đẹp

молодой

trẻ

старый
молодой

già

здравствуйте

xin chào

увидимся позже

hẹn gặp lại

окей

được

береги себя

bảo trọng nhé

не переживай

đừng lo

конечно

tất nhiên

добрый день

chúc ngày tốt lành

привет

chào

пока-пока

bái bai

до свидания

tạm biệt

простите

xin làm phiền

извините

xin lỗi

спасибо

cảm ơn bạn

пожалуйста

làm ơn

я хочу это

Tôi muốn cái này

сейчас

bây giờ

вторая половина дня

buổi chiều

первая половина дня

buổi sáng

ночь

ban đêm

утро

buổi sáng

вечер

buổi tối

полдень

buổi trưa

полночь

nửa đêm

час

giờ

минута

phút

секунда

giây

день

ngày

неделя

tuần

месяц

год

время

tháng

năm

thời gian

дата

позавчера

вчера

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

сегодня

завтра

послезавтра

hôm nay

ngày mai

ngày kia

понедельник

вторник

среда

thứ hai

thứ ba

thứ tư

четверг

thứ năm

пятница

thứ sáu

суббота

thứ bảy

воскресенье

chủ nhật

Завтра суббота

Ngày mai là thứ bảy

жизнь

cuộc đời

женщина

đàn bà

мужчина

đàn ông

любовь

tình yêu

парень

bạn trai

девушка

bạn gái

друг

bạn

поцелуй

секс

ребенок

hôn

tình dục

trẻ em

малыш

девочка

мальчик

em bé

con gái

con trai

мама

папа

мать

mẹ

ba

má

отец

родители

сын

cha

cha mẹ

con trai

дочь

con gái

младшая сестра

em gái

младший брат

em trai

старшая сестра

chị gái

старший брат

anh trai

стоять

đứng

сидеть

ngồi

лежать

nằm xuống

закрывать
дверь

đóng

открывать
дверь

mở

проигрывать

thua

побеждать

thắng

умирать

chết

жить

sống

включать

bật

выключать

tắt

убивать

giết

ранить

làm bị thương

трогать

chạm

смотреть

xem

пить

uống

есть

ăn

гулять

đi bộ

встречаться

gặp

держать пари
спорт

đặt cược

целовать

hôn

следовать

đi theo

жениться

cưới

отвечать

trả lời

спрашивать

hỏi

вопрос

câu hỏi

компания

công ty

бизнес

kinh doanh

работа

việc làm

деньги

tiền

телефон

điện thoại

офис

văn phòng

врач

bác sĩ

больница

bệnh viện

медсестра

y tá

полицейский

cảnh sát

президент

tổng thống

белый

màu trắng

черный

màu đen

красный

màu đỏ

синий

màu xanh da trời

зеленый

màu xanh lá cây

желтый

màu vàng

медленный

chậm

быстрый

nhANH

смешной

vui vẻ

несправедливый

không công bằng

справедливый

công bằng

сложный

khó

легкий
сложный

dễ

Это сложно

Cái này khó

богатый

giàu

бедный

nghèo

сильный

khỏe

слабый

yếu

безопасный

an toàn

уставший

mệt mỏi

гордый

tự hào

сытый

no bụng

больной

bệnh

здоровый

khỏe mạnh

сердитый

tức giận

низкий
диаграмма

thấp

высокий
диаграмма

cao

прямой

thẳng

каждый

mỗi / mọi

всегда

luôn luôn

на самом деле
вообще-то

thực ra

снова

lần nữa

уже

đã

меньше

ít hơn

наиболее

phần lớn

больше

nhiều hơn

Я хочу еще

Tôi muốn nhiều hơn

никто

không có

очень

rất

животное

động vật

свинья

con lợn

корова

con bò

лошадь

con ngựa

собака

con chó

овца

con cừu

обезьяна

con khỉ

кошка

con mèo

медведь

con gấu

курица
животное

con gà

утка

con vịt

бабочка

con bướm

пчела

con ong

рыба
животное

con cá

паук

con nhện

змея

con rắn

снаружи

ở ngoài

внутри

ở trong

далекий

xa

близкий

gần

ниже

bên dưới

выше

bên trên

рядом

bên cạnh

передний

phía trước

задний

phía sau

сладкий

ngọt

кислый

chua

странный

lạ

мягкий

mềm

жесткий

cứng

милый

đáng yêu

глупый
головной мозг

ngu ngốc

сумасшедший

điên khùng

занятый

bận rộn

высокий
тело

cao

низкий
тело

thấp

обеспокоенный

lo lắng

удивленный

ngạc nhiên

крутой
человек

ngầu

воспитанный

cư xử tốt

злой

ác độc

умный

khéo léo

холодный

lạnh

горячий

nóng

голова

đầu

нос

mũi

волос

tóc

рот

miệng

ухо

tai

глаз

mắt

рука
палец

bàn tay

стопа

bàn chân

сердце

tim

головной мозг

não

потянуть

kéo

толкнуть

đẩy

нажимать

ấn

ударить

đánh

ловить

bắt

бороться

chiến đấu

бросать

ném

бежать

chạy

читать

đọc

писать

viết

ремонтировать

sửa chữa

считать

đếm

вырезать

cắt

продавать

bán

покупать

mua

платить

trả

учиться

học

мечтать

mơ

спать

ngủ

играть

chơi

праздновать

ăn mừng

отдыхать

nghỉ ngơi

наслаждаться

thưởng thức

чистить

dọn dẹp

школа

trường học

дом
здание

nhà ở

дверь

cửa

муж

chồng

жена

vợ

свадьба

đám cưới

человек

người

автомобиль

xe hơi

дом
семья

nhà

город

thành phố

число

số

двадцать один

21

двадцать два

22

двадцать шесть

26

тридцать

30

тридцать один

31

тридцать три

33

тридцать семь

37

сорок

40

сорок один

41

сорок четыре

44

сорок восемь

48

пятьдесят

50

пятьдесят один

51

пятьдесят пять

55

пятьдесят девять

59

шестьдесят

60

шестьдесят один

61

шестьдесят два

62

шестьдесят шесть

66

семьдесят

70

семьдесят один

71

семьдесят три

73

семьдесят семь

77

восемьдесят

80

восемьдесят один

81

восемьдесят четыре

84

восемьдесят восемь

88

девяносто

90

девяносто один

91

девяносто пять

95

девяносто девять

99

сто

100

тысяча

1000

десять тысяч

10.000

СТО ТЫСЯЧ

100.000

ОДИН МИЛЛИОН

1.000.000

моя собака

con chó của tôi

ТВОЯ КОШКА

con mèo của bạn

ее платье

váy của cô ấy

его машина

xe của anh ấy

его мяч

quả bóng của nó

наш дом

nhà của chúng tôi

ваша команда

đội của bạn

их компания

công ty của họ

ВСЕ
человек

mọi người

вместе

cùng nhau

другой

не имеет значения

твое здоровье

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

расслабься

согласен

добро пожаловать

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

не беспокойся

поверни направо

поверни налево

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

езжай прямо

пойдем со мной

яйцо

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

сыр

phô mai

молоко

sữa

рыба
еда

cá

мясо

thịt

овощ

rau

фрукт

trái cây

кость
еда

xương

масло

dầu

хлеб

bánh mì

сахар

đường

шоколад

sô cô la

конфета

kẹo

торт

bánh bông lan

напиток

đồ uống

вода

nước

сода

nước soda

кофе

cà phê

чай

trà

пиво

bia

вино

rượu nho

салат
еда

sa lát

суп

súp

десерт

món tráng miệng

завтрак

bữa ăn sáng

обед

ужин

пицца

bữa trưa

bữa tối

pizza

автобус

поезд

железнодорожная станция

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

автобусная остановка

самолет

корабль

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

грузовик

велосипед

мотоцикл

xe tải

xe đạp

xe mô tô

такси

xe taxi

светофор

đèn giao thông

автомобильная стоянка

bãi đậu xe

дорога

đường

одежда

quần áo

ботинок

giày dép

пальто

áo choàng

свитер

áo len

рубашка

áo sơ mi

куртка

áo khoác

костюм

áo phục

брюки

quần dài

платье

đầm

футболка

áo phông

носок

bít tất

бюстгальтер

áo ngực

трусы

quần lót

очки

kính

сумка

túi xách

кошелек

ví tiền

бумажник

ví

кольцо

nhẫn

шляпа

mũ

часы
рука

đồng hồ đeo tay

карман

Как тебя зовут?

Меня зовут Дэвид

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Мне 22 года

Как дела?

Ты в порядке?

Tôi 22 tuổi

Bạn có khỏe không?

Bạn có ổn không?

Где здесь туалет?

Я скучаю по тебе

весна

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

лето

осень

зима

mùa hè

mùa thu

mùa đông

январь

tháng một

февраль

tháng hai

март

tháng ba

апрель

tháng tư

май

tháng năm

июнь

tháng sáu

июль

tháng bảy

август

tháng tám

сентябрь

tháng chín

октябрь

tháng mười

ноябрь

tháng mười một

декабрь

tháng mười hai

покупка

mua sắm

счет

hóa đơn

рынок

chợ

супермаркет

siêu thị

здание

tòa nhà

квартира

căn hộ

университет

trường đại học

ферма

nông trại

церковь

nhà thờ

ресторан

nhà hàng

бар

quán bar

тренажерный зал

phòng thể dục

парк

công viên

туалет
парк

nhà vệ sinh

карта

bản đồ

скорая помощь

xe cứu thương

полиция

cảnh sát

пистолет

súng

пожарные

lính cứu hỏa

страна

quốc gia

пригород

ngoại ô

деревня

ngôi làng

здоровье

sức khỏe

лекарственное средство

dược phẩm

авария

tai nạn

пациент

bệnh nhân

хирургия

phẫu thuật

пилюля

viên thuốc

лихорадка

sốt

простуда

cảm lạnh

рана

vết thương

прием

cuộc hẹn

кашель

ho

шея

cổ

ягодицы

mông

плечо

vai

колени

đầu gối

нога

chân

рука
плечо, локоть

tay

живот

bụng

грудь

ngực

спина

lưng

зуб

răng

язык

lưỡi

губа

môi

палец

ngón tay

палец на ноге

ngón chân

желудок

dạ dày

легкое

phổi

печень

gan

нерв

dây thần kinh

почка

thận

кишечник

ruột

цвет

màu sắc

оранжевый

màu cam

серый

màu xám

коричневый

màu nâu

розовый

màu hồng

скучный

nhàm chán

тяжелый

nặng

легкий
тяжелый

nhẹ

одинокый

cô đơn

голодный

đói bụng

жаждущий

khát nước

грустный

buồn

крутой
холм

đốc

плоский

bằng phẳng

круглый

tròn

квадратный

vuông

узкий

hẹp

широкий

rộng

глубокий

sâu

мелкий

nông

огромный

lớn

север

bắc

ВОСТОК

đông

юг

nam

запад

tây

грязный

bẩn

чистый

sạch sẽ

полный
пустой

đầy

пустой

trống rỗng

дорогой

đắt

дешевый

rẻ

темный

tối

светлый

sáng

сексуальный

quyến rũ

ленивый

lười biếng

храбрый

dũng cảm

щедрый

hào phóng

красивый
мужчина

đẹp trai

уродливый

xấu xí

глупый
смешной

ngớ ngẩn

дружелюбный

thân thiện

виновный

tội lỗi

слепой

mù

пьяный

say

влажный

ướt

сухой

khô

теплый

ấm áp

громкий

ồn ào

тихий
80%

yên tĩnh

тихий
100%

im lặng

кухня

nhà bếp

ванная

phòng tắm

гостиная

phòng khách

спальня

phòng ngủ

сад

vườn

гараж

gara

стена

tường

подвал

tầng hầm

туалет
дом

nhà vệ sinh

лестница
дом

cầu thang

крыша

mái nhà

окно

cửa sổ

нож

dao

чашка

tách

стакан

ly

тарелка

đĩa

кружка

cốc

корзина для мусора

thùng rác

миска

tô

телевизор

bộ tivi

письменный стол

bàn

кровать

giường

зеркало

gương

душ

vòi hoa sen

диван

ghế sofa

картина
камера

ảnh

часы
стена

đồng hồ

стол

bàn

стул

ghế

бассейн
сад

hồ bơi

дверной звонок

chuông

сосед

hàng xóm

потерпеть неудачу

thất bại

выбирать

chọn

стрелять

bắn

голосовать

bình chọn

падать

rơi xuống

защищать

bảo vệ

атаковать

tấn công

красть

trộm

жечь

đốt

спасать

cứu

курить

hút thuốc

летать

bay

носить

mang theo

плевать

khạc nhổ

пинать

đá

кусать

cắn

дышать

thở

нюхать

ngửi

плакать

khóc

петь

hát

улыбаться

cười mỉm

смеяться

cười

расти

lớn lên

уменьшаться

co lại

спорить

tranh luận

угрожать

đe dọa

делиться

chia sẻ

кормить

cho ăn

прятаться

trốn

предупреждать

cảnh báo

плавать

bơi

прыгать

nhảy

сворачивать

lăn

поднимать

nâng

копать

đào

копировать

sao chép

доставлять

giao hàng

искать

tìm kiếm

тренироваться

luyện tập

путешествовать

đi du lịch

рисовать

vẽ

принимать душ

tắm vòi sen

открывать
запóр

mở

закрывать
запóр

khóa

мыть

rửa

МОЛИТЬСЯ

cầu nguyện

ГОТОВИТЬ

nấu ăn

КНИГА

sách

библиотека

thư viện

домашнее задание

bài tập về nhà

экзамен

bài thi

урок

bài học

наука

khoa học

история

lịch sử

изобразительное искусство

nghệ thuật

английский язык

tiếng Anh

французский язык

tiếng Pháp

ручка

карандаш

три процента

cây bút

bút chì

3%

первый

второй

третий

thứ nhất

thứ hai

thứ ba

четвертый

результат

квадрат

thứ tư

kết quả

hình vuông

круг

площадь

исследование

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

степень

bằng cấp

бакалавр

cử nhân

магистр

thạc sĩ

x меньше y

$x < y$

x больше y

$x > y$

стресс

áp lực

страхование

bảo hiểm

персонал

nhân viên

отдел

bộ phận

зарплата

lương

адрес

địa chỉ

письмо

lá thư

капитан

thuyền trưởng

детектив

thám tử

пилот

phi công

профессор

giáo sư

учитель

giáo viên

адвокат

luật sư

секретарь

thư ký

помощник

trợ lý

судья

thẩm phán

директор

giám đốc

менеджер

quản lý

повар

đầu bếp

водитель такси

tài xế taxi

водитель автобуса

tài xế xe buýt

преступник

tội phạm

модель

người mẫu

художник

nghệ sĩ

номер телефона

số điện thoại

сигнал

tín hiệu

приложение

ứng dụng

чат

trò chuyện

файл

tập tin

URL

url

адрес электронной почты

địa chỉ email

веб-сайт

trang mạng

электронная почта

thư điện tử

мобильный телефон

điện thoại di động

закон

pháp luật

тюрьма

nhà tù

доказательство

chứng cứ

штраф

tiền phạt

свидетель

nhân chứng

суд

tòa án

подпись

chữ ký

потеря

thua lỗ

прибыль

lợi nhuận

клиент

khách hàng

сумма

số tiền

кредитная карточка

thẻ tín dụng

пароль

mật khẩu

банкомат

máy rút tiền

бассейн
спорт

bể bơi

ток

điện

камера

máy ảnh

радио

đài radio

подарок

quà tặng

бутылка

cái chai

пакет

cái túi

ключ

chìa khóa

кукла

búp bê

ангел

thiên thần

расческа

lược

зубная паста

kem đánh răng

зубная щетка

bàn chải đánh răng

шампунь

dầu gội

крем

kem thoa

бумажная салфетка

khăn giấy

губная помада

son môi

ТВ

truyền hình

кино

rạp chiếu phim

НОВОСТИ

tin tức

место

ghế

билет

vé

экран
КИНО

màn chiếu

музыка

âm nhạc

сцена

sân khấu

зритель

khán giả

картина
ИСКУССТВО

hội họa

шутка

trò đùa

статья

bài báo

газета

báo chí

журнал

tạp chí

реклама

quảng cáo

природа

thiên nhiên

пепел

tro

огонь

lửa

алмаз

kim cương

Луна

mặt trăng

Земля

Trái Đất

солнце

mặt trời

звезда

ngôi sao

планета

hành tinh

вселенная

vũ trụ

побережье

bờ biển

озеро

hồ

лес

rừng

пустыня

sa mạc

холм

đồi núi

утес

đá

река

con sông

долина

thung lũng

гора

núi

остров

đảo

океан

đại dương

море

biển

погода

thời tiết

лед

снег

буря

băng

tuyết

bão táp

дождь

ветер

растение

mưa

gió

thực vật

дерево

трава

роза

cây

cỏ

hoa hồng

цветок

газ

металл

hoa

chất khí

kim loại

золото

vàng

серебро

bạc

Серебро дешевле золота

Bạc rẻ hơn vàng

Золото дороже серебра

Vàng đắt hơn bạc

отпуск

ngày lễ

член

thành viên

гостиница

khách sạn

пляж

bờ biển

гость

khách

день рождения

sinh nhật

Рождество

Giáng sinh

Новый год

Năm Mới

Пасха

Lễ Phục sinh

дядя

chú

тетя

cô

бабушка

отец

bà nội

дедушка

отец

ông nội

бабушка

мать

bà ngoại

дедушка

мать

ông ngoại

смерть

tử vong

могила

phần mộ

развод

ly hôn

невеста

cô dâu

жених

chú rể

СТО ОДИН

101

СТО ПЯТЬ

105

СТО ДЕСЯТЬ

110

СТО ПЯТЬДЕСЯТ ОДИН

151

ДВЕСТИ

200

ДВЕСТИ ДВА

202

ДВЕСТИ ШЕСТЬ

206

ДВЕСТИ ДВАДЦАТЬ

220

ДВЕСТИ ШЕСТЬДЕСЯТ ДВА

262

ТРИСТА

300

ТРИСТА ТРИ

303

ТРИСТА СЕМЬ

307

триста тридцать

330

триста семьдесят три

373

четыреста

400

четыреста четыре

404

четыреста восемь

408

четыреста сорок

440

четыреста восемьдесят
четыре

484

пятсот

500

пятсот пять

505

пятсот девять

509

пятсот пятьдесят

550

пятсот девяносто пять

595

шестьсот

600

шестьсот один

601

шестьсот шесть

606

шестьсот шестнадцать

616

шестьсот шестьдесят

660

семьсот

700

семьсот два

702

семьсот семь

707

семьсот двадцать семь

727

семьсот семьдесят

770

восемьсот

800

восемьсот три

803

восемьсот восемь

808

восемьсот тридцать
восемь

838

восемьсот восемьдесят

880

девятьсот

900

девятьсот четыре

904

девятьсот девять

909

девятьсот сорок девять

949

девятьсот девяносто

990

тигр

con hổ

мышь
животное

con chuột

крыса

con chuột cống

кролик

con thỏ

лев

con sư tử

осел

con lừa

слон

con voi

птица

con chim

петух

con gà trống choai

голубь

con chim bồ câu

гусь

con ngỗng

насекомое

côn trùng

жук

con bọ

комар

con muỗi

муха

con ruồi

муравей

con kiến

КИТ

con cá voi

акула

con cá mập

дельфин

con cá heo

улитка

con ốc sên

лягушка

con ếch

часто

thường xuyên

немедленно

ngay lập tức

вдруг

đột ngột

хотя

mặc dù

гимнастика

thể dục dụng cụ

теннис

quần vợt

бег

chạy

езда на велосипеде

đạp xe

гольф

đánh golf

катание на коньках

trượt băng

футбол

bóng đá

баскетбол

bóng rổ

плавание

bơi lội

дайвинг

lặn

пеший туризм

đi bộ đường dài

Великобритания

Vương quốc Anh

Испания

Tây Ban Nha

Швейцария

Thụy sĩ

Италия

Ý

Франция

Pháp

Германия

Đức

Таиланд

Thái Lan

Сингапур

Singapore

Россия

Nga

Япония

Nhật Bản

Израиль

Israel

Индия

Ấn Độ

Китай

Trung Quốc

Соединенные Штаты
Америки

Hoa Kỳ

Мексика

Mexico

Канада

Canada

Чили

Chile

Бразилия

Brazil

Аргентина

Argentina

Южная Африка

Nam Phi

Нигерия

Nigeria

Марокко

Ma Rốc

Ливия

Libya

Кения

Kenya

Алжир

Algeria

Египет

Ai Cập

Новая Зеландия

New Zealand

Австралия

Úc

Африка

Châu Phi

Европа

Châu Âu

Азия

Châu Á

Америка

Châu Mỹ

четверть часа

mười lăm phút

полчаса

nửa tiếng

три четверти часа

bốn mươi lăm phút

один час

1:00

два часа пять минут

2:05

три часа десять минут

3:10

четыре часа пятнадцать минут

4:15

пять часов двадцать минут

5:20

шесть часов двадцать пять
минут

6:25

полвосьмого

7:30

восемь тридцать пять

8:35

без двадцати десять

9:40

без пятнадцати
одиннадцать

10:45

без десяти двенадцать

11:50

без пяти час

12:55

час ночи

một giờ sáng

два часа дня

hai giờ chiều

на прошлой неделе

tuần trước

на этой неделе

tuần này

на следующей неделе

tuần sau

в прошлом году

năm ngoái

в этом году

năm nay

в следующем году

năm sau

в прошлом месяце

tháng trước

в этом месяце

tháng này

в следующем месяце

tháng sau

первое января две тысячи
четырнадцатого года

2014-01-01

двадцать пятое февраля
две тысячи третьего года

2003-02-25

двенадцатое апреля
тысяча девятьсот
восемьдесят восьмого года

1988-04-12

тринадцатое октября
тысяча восемьсот
девяносто девятого года

1899-10-13

тридцатое сентября
тысяча девятьсот седьмого
года

1907-09-30

двенадцатое декабря двух
тысячного года

2000-12-12

лоб

морщина

подбородок

trán

nếp nhăn

cằm

щека

борода

ресницы

má

râu

lông mi

бровь

талия

затылок

lông mày

eo

gáy

грудная клетка

большой палец

мизинец

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

безымянный палец

ngón tay đeo nhẫn

средний палец

ngón tay giữa

указательный палец

ngón tay trỏ

запястье

cổ tay

ноготь

móng tay

пятка

gót chân

позвоночник

xương sống

мышца

cơ bắp

кость
тело

xương

скелет

bộ xương

ребро

xương sườn

позвонок

đốt sống

мочевой пузырь

bàng quang

вена

tĩnh mạch

артерия

động mạch

влагалище

âm đạo

сперма

tinh trùng

пенис

dương vật

яичко

tinh hoàn

сочный

mọng nước

острый

cay

соленый

mặn

сырой

sống

вареный

lộc

застенчивый

nhút nhát

жадный

tham lam

строгий

ng nghiêm khắc

глухой

điếc